

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2024/DS-PT

Ngày: 25-12-2024.

V/v: tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Văn Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:**
Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 134/2024/TLPT-DS ngày 30/7/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2024/DS-ST ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 284/2024/QĐ-PT ngày 12/8/2024; thông báo mở lại phiên tòa số 697/TB-PT ngày 05/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 463/QĐ-PT ngày 19/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Ka Thị Hồng T, sinh năm 1990; địa chỉ: số B thôn K, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Mơ T1, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn E, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2024). Có mặt.

+ Bị đơn: Vợ chồng ông K' Brèo, sinh năm 1966 và bà Ka H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số C thôn J (L), xã S, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông K' Be, sinh năm 1987; địa chỉ: số B thôn K, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông K' Brèo, bà Ka H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên toà nguyên đơn bà Ka Thị Hồng T trình bày: Ngày 19-01-2023 vợ chồng ông K' Brèo, bà Ka H vay của bà số tiền 10.000.000đ; ngày 27-02-2023 vợ chồng ông B vay tiếp của bà số tiền 480.000.000đ, thời hạn vay 03 tháng, khi vay có làm hợp đồng vay tiền, được Văn phòng C. Tuy nhiên, đến hạn trả vợ chồng ông B không trả; ngày 27-5-2023 vợ chồng ông B tiếp tục vay của bà tổng số tiền 290.000.000đ, vợ chồng ông B vay để trả nợ ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về để bán đất vì vợ chồng ông nói đất đã có người mua nên bà yên tâm cho vợ chồng ông B vay tiếp. Tổng cộng các lần vay được các bên thống nhất tại biên bản thỏa thuận K' Brèo có vay của bà T số tiền gốc 780.000.000đ, tiền lãi 20.000.000đ thời hạn trả ngày 06-8-2023, ông B có cầm cố cho bà 02 thửa đất và cam kết nếu sau ngày 06-8-2023 ông B không trả tiền trên thì chuyển giao quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên cho bà quản lý sử dụng.

Quá trình vay, vợ chồng ông B trả được 80.000.000đ, ông K' Bớt người mượn giùm cho vợ chồng B trả 10.000.000đ và bà hái cà phê của ông B 126.000.000đ, sau khi trừ chi phí còn 61.000.000đ thì trừ vào số tiền gốc còn nợ. Hiện nay số tiền nợ gốc vợ chồng ông B còn nợ lại 629.000.000đ đến nay vợ chồng ông B chưa thanh toán trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 629.000.000đ và tiền lãi suất, tính từ ngày 06-8-2023 đến 22- 5-2024 với mức lãi suất 0,83%/ tháng thành tiền 52.207.000đ

+ Bị đơn vợ chồng ông B, bà H đã được Toà án thông báo hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có ý kiến trình bày, tuy nhiên tại đơn trình báo ghi ngày 18-11-2023 trình bày: Vợ chồng ông, bà có vay của bà T số tiền 360.000.000đ, thực tế số tiền vợ chồng ông nhận là 325.000.000đ, số tiền còn lại bà T để lại gọi là trừ đi tiền đặt cọc trước. Đến ngày 27-02-2023 vợ chồng bà T tính nợ cho vợ chồng ông cả gốc lẫn lãi 512.500.000đ, gia đình ông đã trả cho bà T số tiền 32.600.000đ, còn nợ lại 480.000.000đ, ông K' Sem chuyển sang tên vợ Ka Thị Hồng T làm hợp đồng vay tiền mới cho vợ chồng ông ký tại văn phòng công chứng. Từ đó đến nay gia đình ông đã trả cho bà T tổng số tiền 150.000.000đ, số tiền còn lại gia đình ông tiếp tục tìm cách để trả. Hiện nay gia đình ông đang làm đơn tố cáo ông S, bà T tại Công an huyện D, hiện công an huyện D đang giải quyết theo quy định, đề nghị Tòa án tạm hoãn hoặc hủy bỏ lại vụ án chờ Công an huyện D giải quyết. Tại văn bản trình bày ghi ngày 17-5-2024 vợ chồng B, bà H

trình bày yêu cầu bà Ka Thị Hồng T trả 05 tấn cà phê nhân thì ông, bà sẽ trả nợ còn lại cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ka Thị Hồng T về việc khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông K’ Brèo, bà Ka H có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng bà Ka Thị Hồng T, ông K’ Be số tiền 680.000.000đ (Sáu trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó tiền gốc 629.000.000đ và tiền lãi 51.000.000đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/6/2024, bị đơn ông K’ Brèo, bà Ka H kháng cáo đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo; Nguyên đơn không kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xuất phát từ việc nguyên đơn bà Ka Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu bà Ka H, ông K1 trả số tiền vay gốc 629.000.000đ và lãi suất với mức 0,83%/ tháng tính từ ngày 6/8/2023 đến ngày 22/5/2024 là 52.207.000đ nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu 51.000.000đ. Phía bị đơn vợ chồng bà Ka H, ông K1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn vợ chồng bà Ka H, ông K1 thấy rằng:

[2.1]. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và theo lời trình bày của bà T thể hiện từ tháng 1/2023 đến tháng 8/2023 vợ chồng ông K1 và bà Ka H nhiều lần vay tiền của bà Ka Thị Hồng T với tổng số tiền 800.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn ông K1 thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà Ka Thị Hồng T nhưng ông đã trả cho bà T hiện chỉ còn nợ lại số tiền 350.000.000đ nhưng nguyên đơn bà T không đồng ý.

[2.2] Theo biên bản làm việc ngày 12/12/2023 tại Công an huyện D, cả bà T và ông K1 chốt lại các khoản vay, đã trả và xác định ông K1 chỉ còn nợ bà T số tiền 358.902.000đ. Điều này phù hợp với trình bày của nguyên đơn khi làm việc với cơ quan điều tra Công an huyện D, phù hợp với lời trình bày của bị đơn. Toà án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ mà chỉ căn cứ vào 03 giấy vay tiền để tuyên bị đơn trả số tiền gốc 629.000.000đ là không phù hợp.

[2.3] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ là giấy nhận nợ (không ghi ngày tháng năm) với số tiền là 340.902.000đ, cam kết đến ngày 12/02/2024 sẽ trả hết nợ cho bà T. Thấy rằng, sau khi hai bên chốt lại số nợ tại biên bản làm việc ngày 12/12/2023 là 358.902.000đ thì cùng ngày tại Công an huyện D hai bên tiếp tục thống nhất bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 340.902.000đ. Xét thấy, chứng cứ giao nộp của nguyên đơn là phù hợp về mặt thời gian và quá trình giải quyết vụ án. Mặt khác, bị đơn kháng cáo có cung cấp giấy xác nhận trả nợ đề ngày 01/7/2024 thể hiện bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 200.000.000đ và nguyên đơn đã xác nhận ký tên “Người nhận tiền”. Như vậy, bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là 140.902.000đ.

[2.4] Xét yêu cầu tính lãi của bà Ka Thị Hồng T: Tại biên bản làm việc ngày 12/12/2023 hai bên chốt nợ còn nợ lại số tiền 340.902.000đ, không hẹn ngày trả; tại giấy nhận không ghi ngày tháng năm số tiền 340.902.000đ có nội dung “*tôi xin cam kết hạn cuối cùng ngày 12/02/2024 tôi sẽ trả hết toàn bộ số tiền nói trên cho bà Ka Thị Hồng T*”. Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Do vậy, cần tính lại phần lãi suất bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo giấy nhận nợ, được tính từ ngày 13/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp, cụ thể: Từ ngày 13/02/2024 đến ngày 22/5/2024 là 340.902.000đ x 3 tháng 09 ngày x 0,83%/tháng = 9.337.300đ (làm tròn số)

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông K1, bà Ka H. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 30/2024/DSST ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ka Thị Hồng T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn vợ chồng ông K1 và bà Ka H.

Buộc bị đơn vợ chồng ông K1, bà Ka H trả cho bà Ka Thị Hồng T, ông K2 số tiền 150.239.300đ (*Một trăm năm mươi triệu hai trăm ba mươi chín ngàn ba trăm đồng*) (trong đó 140.902.000đ gốc và 9.337.300đ tiền lãi).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ka Thị Hồng T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn vợ chồng ông K1, bà Ka H. Về việc yêu cầu chồng ông K1 và bà Ka H trả số tiền 529.760.700đ (*Năm trăm hai mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi ngàn bảy trăm đồng*) (trong đó 488.098.000đ tiền gốc và 41.662.700đ tiền lãi).

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Ka Thị Hồng T phải chịu 25.190.428đ án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 18.580.000đ án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005421 ngày 08/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh. Bà T còn phải nộp 6.610.428đ (*Sáu triệu sáu trăm mười ngàn bốn trăm hai mươi tám đồng*) án phí.

Buộc ông K1 và bà Ka H phải chịu 7.511.965đ án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000đ đã nộp tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0004080 ngày 15/7/2024 và biên lai thu số 0004062 ngày 01/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh. Ông K1 và bà Ka H còn phải nộp 6.911.965đ (*Sáu triệu chín trăm mười một ngàn chín trăm sáu mươi lăm đồng*) án phí.

+ Về án phí Dân sự phúc thẩm: Ông K1 và bà Ka H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ &THA;
- TAND H.Di Linh;
- Chi cục THADS H.Di Linh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Thảo

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh

Lê Thị Vân

Nguyễn Thị Bích Thảo